

Nghị quyết số: 59/2022/QH15

NGHỊ QUYẾT

**Về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng
đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1**

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14 và Luật số 03/2022/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Sau khi xem xét Tờ trình số 191/TTr-CP ngày 21 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số 952/BC-UBKT15 ngày 05 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, Báo cáo số 265/BC-UBTVQH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp thu, chỉnh lý và giải trình dự thảo Nghị quyết về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1, các tài liệu liên quan và ý kiến của đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (sau đây gọi là Dự án).

Điều 2

1. Mục tiêu:

Đầu tư Dự án hoàn thành đưa vào khai thác đồng bộ với đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, cảng hàng không quốc tế Long Thành, kết nối các trung tâm kinh tế, cảng biển; phát huy tối đa tiềm năng của cảng biển Cái Mép - Thị Vải, đáp ứng nhu cầu vận tải; tạo dư địa, động lực, không gian phát triển vùng Đông Nam Bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, từng bước thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.



2. Phạm vi, quy mô, hình thức đầu tư:

Đầu tư khoảng 53,7 km, chia thành 03 dự án thành phần theo hình thức đầu tư công; quy mô đầu tư của từng dự án thành phần được xác định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

3. Công nghệ:

Dự án áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, bảo đảm yêu cầu an toàn, đồng bộ, chất lượng và hiệu quả. Khuyến khích ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức thi công, thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực hiện hình thức thu phí tự động không dừng trong khai thác, vận hành.

4. Nhu cầu sử dụng đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Sơ bộ nhu cầu sử dụng đất của Dự án khoảng 519,64 ha, trong đó: đất trồng lúa khoảng 34,29 ha, đất dân cư (đất ở) khoảng 30,45 ha, đất trồng cây lâu năm khoảng 205,31 ha, đất trồng cây hằng năm khoảng 52,63 ha, đất nuôi trồng thủy hải sản khoảng 2,55 ha và đất khác khoảng 194,41 ha. Giải phóng mặt bằng toàn tuyến một lần theo quy mô quy hoạch.

5. Sơ bộ tổng mức đầu tư và nguồn vốn:

Sơ bộ tổng mức đầu tư của Dự án là 17.837 tỷ đồng (*mười bảy nghìn, tám trăm ba mươi bảy tỷ đồng*), trong đó:

a) Nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 là 14.270 tỷ đồng (*mười bốn nghìn, hai trăm bảy mươi tỷ đồng*), bao gồm:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương là 11.000 tỷ đồng (*mười một nghìn tỷ đồng*), trong đó: 5.360 tỷ đồng (*năm nghìn, ba trăm sáu mươi tỷ đồng*) nguồn vốn ngân sách trung ương trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025; 465 tỷ đồng (*bốn trăm sáu mươi lăm tỷ đồng*) nguồn vốn từ rà soát, sắp xếp lại Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của Bộ Giao thông vận tải; 3.500 tỷ đồng (*ba nghìn, năm trăm tỷ đồng*) nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và 1.675 tỷ đồng (*một nghìn, sáu trăm bảy mươi lăm tỷ đồng*) nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi ngân sách trung ương năm 2021;

- Nguồn vốn ngân sách địa phương là 3.270 tỷ đồng (*ba nghìn, hai trăm bảy mươi tỷ đồng*), trong đó: tỉnh Đồng Nai là 2.600 tỷ đồng (*hai nghìn, sáu trăm tỷ đồng*) và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 670 tỷ đồng (*sáu trăm bảy mươi tỷ đồng*).

b) Nguồn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 là 3.567 tỷ đồng (*ba nghìn, năm trăm sáu mươi bảy tỷ đồng*).

6. Tiến độ thực hiện:

Chuẩn bị đầu tư, thực hiện Dự án từ năm 2022, cơ bản hoàn thành năm 2025 và hoàn thành đưa vào khai thác đồng bộ toàn Dự án năm 2026.

Điều 3

1. Việc triển khai, thực hiện Dự án được áp dụng các cơ chế, chính sách đặc biệt sau đây:

a) Chính phủ chỉ đạo Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các Bộ, ngành, các địa phương liên quan xây dựng phương án thu hồi vốn đầu tư Dự án hoàn trả vào ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo tỷ lệ vốn góp đầu tư Dự án;

b) Thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

c) Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án trong thời gian Quốc hội không họp, Quốc hội ủy quyền Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;

d) Trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định và quyết định đầu tư các dự án thành phần được thực hiện tương tự như đối với dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

đ) Cho phép phân chia Dự án thành các dự án thành phần được xác định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội trong việc:

a) Tổ chức thực hiện, quản lý và khai thác, vận hành Dự án theo đúng Nghị quyết này và quy định của pháp luật có liên quan, bảo đảm tiến độ, chất lượng công trình. Quản lý, sử dụng vốn và các nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả, phòng chống tham nhũng, tiêu cực; chỉ đạo các địa phương bảo đảm nguồn vốn thực hiện Dự án. Chỉ đạo rà soát và chịu trách nhiệm về tính khả thi của nguồn vốn từ rà soát, sắp xếp lại Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của Bộ Giao thông vận tải;

b) Tính toán phạm vi và tổng mức đầu tư các dự án thành phần trong bước báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án theo quy định của pháp luật, bảo đảm tiết kiệm, chống lãng phí;

c) Lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai thực hiện Nghị quyết này, bảo đảm đúng mục tiêu, công khai, minh bạch và hiệu quả, không để trục lợi chính sách, thất thoát, lãng phí; hằng năm báo cáo Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về tình hình thực hiện Dự án; thông tin đầy đủ để người dân hiểu, đồng thuận về chủ trương đầu tư và hỗ trợ triển khai Dự án.

3. Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm trong việc phân cấp cho các địa phương làm cơ quan chủ quản thực hiện các dự án thành phần theo quy định tại



khoản 3 Điều 5 của Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm tiến độ, chất lượng của các dự án thành phần đó; xem xét, quyết định giao cho một cơ quan làm đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Dự án bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ toàn Dự án.

4. Các địa phương chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc bảo đảm nguồn vốn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Nghị quyết này và tiến độ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án. Trường hợp chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn của địa phương tăng hoặc giảm so với chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong sơ bộ tổng mức đầu tư của Dự án, địa phương đó có trách nhiệm cân đối nguồn vốn từ ngân sách địa phương theo tỷ lệ vốn góp chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án. Cơ quan được giao làm cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm bảo đảm tiến độ, chất lượng của dự án thành phần được giao.

Điều 4

1. Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Kinh tế, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2022.



PHỤ LỤC

Danh mục các dự án thành phần thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022)

TT	Dự án thành phần	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô		Dự kiến sơ bộ tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Sơ bộ chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (tỷ đồng)	Địa điểm xây dựng
			Số làn xe (theo phân kỳ đầu tư)	Cấp đường (km/h)			
1	Dự án thành phần 1	16,0	4	100	6.240	3.589	Tỉnh Đồng Nai
2	Dự án thành phần 2	18,2	4 - 6	100	6.407	1.707	Tỉnh Đồng Nai
3	Dự án thành phần 3	19,5	4	100	5.190	1.333	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Tổng cộng		53,7			17.837	6.629	